

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY NAM
TỈNH BẾN TRE**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 72/2022/DS-ST

Ngày: 08-9-2022

*“V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM - TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thúy Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Mai Thị Nhắc

- Bà Trần Thị Sầm

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoàng Thu Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Diệu – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2022, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 35/2022/TLST – DS, ngày 15/02/2022, về: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 369/2022/QĐXX – ST, ngày 26/8/2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Thúy P, sinh năm 1967; địa chỉ cư trú: 33/A khu phố A, thị trấn M, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1959; địa chỉ cư trú: 268/4 khu phố B, thị trấn M, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh Đặng Lê Huy B, sinh năm 1993; địa chỉ cư trú: 33/A khu phố 3, thị trấn M, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Bà P, bà L có mặt; Anh B vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện đề ngày 22/12/2021, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 18/7/2022 của nguyên đơn bà Lê Thúy P, lời trình bày trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa có nội dung:

Do quen biết nên bà có cho bà Nguyễn Thị L vay tiền và vàng nhiều lần, với tổng số tiền là 88.000.000 đồng và 07 chỉ vàng 24k 9999. Mục đích bà L vay tiền, vàng là để kinh doanh mua bán. Bà cho vay 04 lần thể hiện bằng 04 biên nhận do bà L trực tiếp viết, do bà giữ bản chính. Cụ thể:

- Ngày 21/11/2014 âm lịch cho vay: 35.000.000 đồng, không thời hạn (đơn khởi kiện ghi thời hạn 01 tháng là chưa chính xác).

- Ngày 19/8/2015 âm lịch cho vay: 48.000.000 đồng, thời hạn 01 tuần.

- Ngày 29/02/2016 âm lịch cho vay: 5.000.000 đồng, không thời hạn (đơn khởi kiện ghi thời hạn 01 tháng là chưa chính xác).

- Ngày 19/12/2016 âm lịch (sau đây viết tắt là al) cho vay: 07 chỉ vàng 9999, thời hạn trả là tháng 01/2017al.

Về việc bà L trả tiền:

- Đối với "Biên nhận trả tiền" ghi ngày 21al-12-2019 do bà L nộp: Chữ là do bà L viết, có chữ ký của anh Đặng Lê Huy B là con trai của bà: Số tiền là 20.000.000 đồng, bà thừa nhận bà L đã trả cho bà.

- Đối với miếng giấy trả tiền còn lại có nội dung bắt đầu: "Ngày 19dl-02-2019" ghi chữ liên tục, nhiều lần đến cuối có nội dung: "Tổng cộng 12.700.000" do bà L nộp, trong đó:

- + Bà chỉ thừa nhận anh B nhận số tiền ghi từ nội dung: "25/3/2019..." đến "22/5/2019 nhận của dì L 400.000 đồng", chữ là do anh B viết, anh B ký tên nhận tiền, với tổng số tiền nhận là: 3.000.000 đồng + 1.500.000 đồng + 1.500.000 đồng + 200.000 đồng + 1.000.000 đồng + 400.000 đồng = 7.600.000 đồng.

- + Nội dung "Ngày 19dl-02-2019 ... 25.900.000 (Hai mươi lăm triệu chín trăm)": Chữ là do bà L viết, còn chữ ký phía dưới qua trung cầu giám định là chữ ký của anh B, bà thừa nhận anh B có ký nhưng cả bà và anh B không có nhận số tiền 25.900.000 đồng này. Bà L cho rằng có đưa số tiền 25.900.000 đồng cho bà và bà đưa giấy cho anh B ký là không hợp lý, nếu bà nhận tiền thì bà sẽ trực tiếp ký tên chứ không có việc một người nhận tiền, một người ký tên.

- + Các nội dung còn lại do bà L tự viết, bà và anh B không ký tên cũng không có nhận tiền do bà L trả.

Như vậy, bà L đã trả cho bà tổng cộng là 20.000.000 đồng + 7.600.000 đồng = 27.600.000 đồng. Bà L còn thiếu lại 60.400.000 đồng và 07 chỉ vàng 24k 9999, yêu cầu bà L trả số tiền và vàng này.

Bà yêu cầu bà Nguyễn Thị L trả tiền lãi theo mức lãi suất 1%/tháng (12%/năm) của các khoản vay, cụ thể:

- + 35.000.000 đồng vốn bắt đầu tính lãi từ ngày 21/4/2015al đến lúc kết thúc, tạm tính đến tháng 6/2022al là 86 tháng x 350.000 đồng = 30.100.000 đồng.

- + 48.000.000 đồng vốn bắt đầu tính lãi từ ngày 19/12/2015al đến lúc kết thúc, tạm tính đến tháng 6/2022al là 90 tháng x 480.000 đồng = 43.200.000 đồng.

- + 5.000.000 đồng vốn, mượn ngày 29/02/2016al bắt đầu tính lãi sau 03 tháng đến lúc kết thúc, tạm tính đến tháng 6/2022al là 72 tháng x 50.000 đồng = 3.600.000 đồng.

+ 07 chỉ vàng 9999, mượn ngày 19/12/2016a1 bắt đầu tính lãi sau 04 tháng đến lúc kết thúc, tạm tính đến tháng 6/2022a1 là 61 tháng x 220.000 đồng = 13.420.000 đồng.

Tổng cộng lãi: 90.320.000 đồng.

Về tiền lãi mà bà đã thu của bà L: Lúc cho vay từng lần (kể cả vàng, tiền), bà có tính lãi 6%/tháng, có thu lãi của từng số tiền cho vay như sau:

+ 35.000.000 đồng thu lãi 03 tháng kể từ ngày cho vay, sau đó không thu nữa, số tiền lãi là 6.300.000 đồng.

+ 48.000.000 đồng thu lãi 03 tháng kể từ ngày cho vay, sau đó không thu nữa, số tiền lãi là 8.640.000 đồng.

+ 5.000.000 đồng thu lãi 03 tháng kể từ ngày cho vay, sau đó không thu nữa, số tiền lãi là 900.000 đồng.

+ 07 chỉ vàng thu lãi 04 tháng x 420.000 đồng/tháng kể từ ngày cho vay, sau đó không thu nữa, số tiền lãi là 1.680.000 đồng.

Tổng cộng lãi đã thu của bà L là 17.520.000 đồng.

Đối với việc bà L xin trả dần số tiền còn thiếu và yêu cầu xem xét lại số tiền lãi mà bà L cho rằng đã đóng cho bà, bà không đồng ý.

Anh B nhận tiền trả từ bà L là nhận thay bà, bà chấp nhận. Giữa bà và anh B tự tính với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

** Lời trình bày của bị đơn bà Nguyễn Thị L trong đơn phản tố ngày 18/7/2022, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa có nội dung:*

Bà thừa nhận có mượn tiền và vàng 04 lần với số tiền 88.000.000 đồng và 07 chỉ vàng 24k 9999, bà có làm 04 biên nhận do chính bà viết, giao cho bà P giữ như bà P trình bày.

Về việc bà trả tiền, vàng cho bà P: Bà đã trả cho bà P cùng con trai của bà P là anh B nhận đúng như nội dung 02 miếng giấy mà bà đã nộp cho Tòa án. Cụ thể:

- Đối với "Biên nhận trả tiền" ghi ngày 21a1-12-2019: Chữ là do bà viết, chữ ký của anh B là con trai của bà P ký: Số tiền bà trả là 20.000.000 đồng. Số tiền này bà P thừa nhận bà có trả cho bà P (do anh B nhận).

- Đối với miếng giấy trả tiền còn lại có nội dung bắt đầu: "Ngày 19dl-02-2019" ghi chữ liên tục, nhiều lần đến cuối có nội dung: "Tổng cộng 12.700.000", do bà nộp, trong đó:

+ Nội dung: "Ngày 19dl-02-2019 25.900.000 (Hai mươi lăm triệu chín trăm)": Chữ là do bà viết, còn chữ ký phía dưới qua trung cầu giám định là chữ ký của anh B. Bà là người trực tiếp đưa 25.900.000 đồng cho bà P, bà P cầm tiền và giấy bà đưa đi vào nhà, khi đi ra đưa giấy lại cho bà thì có chữ ký của anh B. Bà có thắc mắc thì bà P cho rằng ai ký cũng được. Nếu như bà không có trả 25.900.000 đồng, không ghi nội dung trả số tiền này vào giấy thì không có việc tự nhiên anh B lại ký tên vào phía sau nội dung ghi này vì đâu biết nội dung ghi gì mà ký. Đồng thời, từ đó trở về sau, trong tờ giấy này, bà có trả tiền nhiều lần, anh B cũng ký tên vào tờ giấy này nhiều lần nhưng không có ý kiến hay thắc mắc gì. Bà P cũng thừa nhận là mỗi lần anh B ký tên nhận tiền mà bà trả là nhận cho bà P, bà P chịu trách nhiệm hết.

+ Nội dung: "25/3/2019..." đến "22/5/2019 nhận của dì L 400.000 đồng", chữ là do anh B viết, anh B ký tên nhận tiền, với tổng số tiền nhận là: 3.000.000 đồng + 1.500.000 đồng + 1.500.000 đồng + 200.000 đồng + 1.000.000 đồng + 400.000 đồng = 7.600.000 đồng. Số tiền này bà P thừa nhận bà có trả cho bà P (do anh B nhận).

+ Các nội dung còn lại khi bà trả tiền do bà tự viết để nhớ, không có ai ký tên ở dưới mỗi lần bà ghi.

Như vậy, đã trả cho bà P tổng cộng là:

+ Phần bà P thừa nhận: 20.000.000 đồng + 7.600.000 đồng = 27.600.000 đồng.

+ Phần bà P không thừa nhận: 25.900.000 đồng (tương đương 07 chỉ vàng 24k 9999), có chữ ký của anh B.

+ Phần bà P không thừa nhận: 10.000.000 đồng (trả ngày 28-02-2019) + 1.800.000 đồng (trả ngày 08-8-2019) + 1.000.000 đồng (trả ngày 09-9-2019) + 1.000.000 đồng (trả ngày 15-10-2019) + 500.000 đồng (trả ngày 24-10-2019) + 800.000 đồng (trả ngày 26-10-2019), bà tự viết để theo dõi, không có chữ ký của bà P, anh B. Tổng cộng: 15.100.000 đồng.

Như vậy bà đã trả cho bà P được: 42.700.000 đồng và 07 chỉ vàng 24k 9999. Hiện còn thiếu bà P số tiền 45.300.000 đồng, đồng ý trả số tiền này nhưng xin trả dần mỗi tháng 500.000 đồng cho đến khi dứt nợ do hoàn cảnh kinh tế khó khăn.

Về tiền lãi mà bà P đã thu của bà: Bà P có tính lãi 7%/tháng, số tiền vay phần nào thì đóng lãi phần vay lần đó, không có ghi sổ sách, chỉ thỏa thuận bằng lời nói. Bà yêu cầu xem lại phần lãi đã đóng cho bà Lê Thúy P từ năm 2014 cho đến năm 2019 của nợ gốc 88.000.000 đồng và 07 chỉ vàng, cụ thể:

+ 35.000.000 đồng vốn đóng lãi (sau khi vay 01 tháng đến ngày 21/12/2019a): 2.450.000 đồng/tháng x 60 tháng = 147.000.000 đồng.

+ 48.000.000 đồng vốn đóng lãi (sau khi vay 01 tháng đến ngày 21/12/2019a): 3.360.000 đồng/tháng x 43 tháng = 120.960.000 đồng.

+ 5.000.000 đồng vốn đóng lãi (sau khi vay 01 tháng đến ngày 21/12/2019a): 350.000 đồng/tháng x 46 tháng = 16.510.000 đồng.

+ 07 chỉ vàng đóng lãi (từ sau ngày vay đến ngày 19/02/2019dl): 420.000 đồng/tháng x 26 tháng = 10.920.000 đồng.

+ 38.000.000 đồng (48.000.000 đồng vốn, trả được 10.000.000 đồng vào ngày 28/02/2019a nên còn 38.000.000 đồng, bắt đầu tính lãi từ ngày 28/03/2019a cho đến ngày 21/12/2019a) đóng lãi 2.660.000 đồng/tháng x 08 tháng = 21.280.000 đồng.

Tổng cộng lãi bà đã đóng cho bà P là: 316.670.000 đồng, đề nghị xem xét lại.

** Lời trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đặng Lê Huy B trong quá trình tố tụng có nội dung:*

Anh là con trai của bà P. Những lời trình bày của bà P liên quan đến chữ ký, chữ viết của anh cũng như số tiền mà anh đã nhận của bà L là hoàn toàn chính xác. Anh nhận tiền của bà L trả là nhận thay cho mẹ, để anh và mẹ của anh tự tính với nhau.

** Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam phát biểu cho rằng:*

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng về thẩm quyền thụ lý vụ án; ra thông báo thụ lý vụ án và gửi cho Viện kiểm sát đúng quy định; quá trình thu thập chứng cứ đúng quy định; kiểm tra chứng cứ và hòa giải đúng quy định; thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định; nội dung quyết định đưa vụ án ra xét xử và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng quy định. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký cũng như những người tham gia tố tụng nghiêm túc thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình được Bộ luật tố tụng dân sự quy định. Riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị: Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà P, buộc bà L phải trả cho bà P số tiền vốn vay là 60.400.000 đồng; tính lãi của số tiền này từ ngày 29/12/2019a1 đến ngày xét xử với mức lãi suất theo quy định của pháp luật (đề nghị có khấu trừ số tiền lãi của tiền vay mà bà Liên đã đóng dư và trừ lãi vàng mà bà L đã đóng cho bà P như bà P đã trình bày).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Nghe vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam trình bày quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự và nội dung giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

Căn cứ vào đơn khởi kiện và nội dung yêu cầu của bà Lê Thúy P, Hội đồng xét xử xác định vụ án có quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”; trong đó xác định bà Lê Thúy P là nguyên đơn; Bà Nguyễn Thị L là bị đơn; Anh Đặng Lê Huy B là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Xét việc vắng mặt của anh Đặng Lê Huy B tại phiên tòa, có đơn xin vắng nên xét xử vắng mặt là đúng quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về nội dung giải quyết vụ án:

2.1. Về số tiền, vàng mà bà P đã cho bà L vay là 88.000.000 đồng và 07 chỉ vàng 24k 9999, Hội đồng xét xử xét thấy:

Bà L thừa nhận có vay của bà P số tiền 88.000.000 đồng và 07 chỉ vàng 24k 9999, gồm 04 lần, có làm biên nhận do bà L tự viết giao cho bà P quản lý. Các bên đều thừa nhận đúng là 04 biên nhận mà bà P đã nộp cho Tòa án. Do các bên đều thống nhất và thừa nhận về số tiền, vàng mà bà P đã cho bà L vay nên căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xác định đây là sự thật, được thừa nhận, bà P không cần phải chứng minh.

Tuy nhiên, về số tiền, vàng bà L còn thiếu, các bên trình bày không thống nhất, trong đó:

+ Bà P cho rằng bà L đã trả cho bà tổng cộng là 20.000.000 đồng + 7.600.000 đồng = 27.600.000 đồng. Bà L còn thiếu lại 60.400.000 đồng và 07 chỉ vàng 24k

9999, yêu cầu bà L trả số tiền và vàng này, yêu cầu tính lãi kể từ ngày bà L ngừng đóng lãi của từng khoản tiền, vàng vay, với mức lãi 1%/tháng đến khi Tòa án giải quyết xong.

+ Bà L cho rằng bà đã trả cho bà P được: 42.700.000 đồng và 07 chỉ vàng 24k 9999. Hiện còn thiếu bà P số tiền 45.300.000 đồng, đồng ý trả số tiền này nhưng xin trả dần mỗi tháng 500.000 đồng cho đến khi dứt nợ do hoàn cảnh kinh tế khó khăn. Không đồng ý trả lãi theo yêu cầu của bà P và đề nghị xem xét lại số tiền lãi mà bà đã đóng cho bà P.

Hội đồng xét xử xét thấy:

+ Đối với số tiền bà L trả được bà P thừa nhận là: 20.000.000 đồng + 7.600.000 đồng = 27.600.000 đồng, số tiền này bà L không cần phải chứng minh.

+ Phần bà P không thừa nhận: 25.900.000 đồng (tương đương 07 chỉ vàng 24k 9999), như bà L trình bày. Thấy rằng, qua kết quả trưng cầu giám định chữ ký xác định chữ ký phía cuối dòng chữ "*Ngày 19dl-02-2019 đã trả cho Lê Thúy P số vàng là 7 chỉ tính thành tiền là 25.900.000 (Hai mươi lăm triệu chín trăm)*" là chữ ký của anh B. Phía bà P cho rằng anh B có ký tên nhưng thực tế bà và anh B không nhận số tiền 25.900.000 đồng từ bà L. Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình tố tụng, bà P cũng như anh B thừa nhận đối với khoản tiền nào nhận của bà L thì anh B có ký tên phía dưới (trừ số tiền 25.000.000 đồng có ký nhưng không có nhận tiền). Đối với nội dung trả số tiền 25.900.000 đồng này được ghi ở phần đầu giấy trả tiền, sau phần nội dung do bà L ghi, có chữ ký của anh B. Nếu cho rằng nội dung ghi là không đúng, anh B có quyền không ký tên vào giấy. Mặc khác, cũng tại các phần sau của tờ giấy này, anh B còn nhiều lần nhận tiền từ bà L và ký tên vào phần phía sau nội dung nhận tiền nhưng hoàn toàn không có thắc mắc gì đối với phần nội dung nhận 25.900.000 đồng như nêu trên. Đồng thời, qua đối chiếu thời gian ngày 19dl-02-2019 như ghi trong giấy nợ cho thấy giá vàng tại thời điểm này phù hợp với giá vàng mà bà L nêu (quy thành tiền là 3.700.000 đồng/chỉ). Do đó, đủ căn cứ xác định bà L đã trả cho bà P xong số vàng 07 chỉ 24k 9999 (trả bằng tiền là 25.900.000 đồng).

+ Phần bà P không thừa nhận: 10.000.000 đồng (trả ngày 28al-02-2019) + 1.800.000 đồng (trả ngày 08-8-2019) + 1.000.000 đồng (trả ngày 09-9-2019) + 1.000.000 đồng (trả ngày 15-10-2019) + 500.000 đồng (trả ngày 24-10-2019) + 800.000 đồng (trả ngày 26-10-2019). Tổng cộng: 15.100.000 đồng. Bà L cho rằng tự viết để theo dõi, không có chữ ký của bà P, anh B. Hội đồng xét xử xét thấy: Các phần nội dung này hoàn toàn không có chữ ký, chữ viết của phía bà P và anh B, nội dung này do bà L tự ghi. Sau khi ghi nội dung này trong tờ giấy, không có ghi thêm lần nào thực hiện trả tiền cho bà P. Do bà L không cung cấp được thêm tài liệu, chứng cứ chứng minh trả số tiền này nên phần nội dung này do bà L nêu không được chấp nhận.

Như vậy, tổng số tiền, vàng mà bà L đã trả cho bà P gồm: 20.000.000 đồng + 7.600.000 đồng = 27.600.000 đồng và 07 chỉ vàng 24k 9999 (tương đương 25.900.000 đồng).

Bà L còn thiếu lại bà P: 88.000.000 đồng – 27.600.000 đồng = 60.400.000 đồng. Do bà L vi phạm thời hạn thực hiện nghĩa vụ trả tiền nên buộc bà L phải trả số tiền này cho bà P theo quy định Điều 463, 466 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2.2. Xét tiền lãi:

Bà L cho rằng mức lãi thỏa thuận là 7%/tháng và đã đóng cho bà P nhiều lần tiền lãi với tổng số tiền là 316.670.000 đồng. Tuy nhiên, bà L hoàn toàn không đưa ra được chứng cứ chứng minh tiền lãi đã đóng, trong khi bà P không thừa nhận đã nhận số tiền lãi như bà L trình bày. Mặt khác, bà L cũng thừa nhận đã trả 01 phần tiền vốn cho bà P nhưng bà L lại cho rằng bà vẫn đóng lãi đều hàng tháng của từng số tiền vốn vay ban đầu của 03 lần vay tiền và 01 lần vay vàng là hoàn toàn không phù hợp. Bên cạnh, số tiền lãi mà bà L cho rằng đã đóng cho bà P vượt hơn 03 lần số tiền vốn nhưng hoàn toàn không có giấy tờ chứng minh, số tiền lãi đóng cao và trong một thời gian dài nhưng bà L hoàn toàn không có ý kiến phản đối là không khách quan, không có căn cứ để chấp nhận.

Bà P cho rằng thỏa thuận lãi là 6%/tháng, có thu lãi của bà L với số tiền là 17.520.000 đồng. Thấy rằng hai bên đều thừa nhận có thỏa thuận về lãi suất nhưng không thống nhất được mức lãi suất và số tiền lãi mà bà L đã đóng cho bà P. Trách nhiệm chứng minh việc đóng lãi thuộc về bà L nhưng không chứng minh được nên việc bà L cho rằng đã đóng lãi cho bà P là 316.670.000 đồng không có căn cứ để xem xét, chấp nhận.

Tuy nhiên, bà P có thừa nhận thu lãi cho của bà L là 17.520.000 đồng, mức lãi suất thu là 6%/tháng. Do bà P thu lãi vượt quá quy định về lãi suất tại khoản 1 Điều 468 của Bộ Luật dân sự năm 2015 (không được vượt quá 20%/năm), nên căn cứ khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định cụ thể: *“Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ”*. Như vậy, mức lãi suất trong trường hợp này được áp dụng là 10%/năm, tức 0.83%/tháng. Xét mức lãi mà bà P đã thu của bà L như bà P trình bày trên là vượt quá quy định nên cần xem xét tính lại. Cụ thể:

+ 35.000.000 đồng (vay không thời hạn) thu lãi 03 tháng kể từ ngày 21/11/2014 âm lịch $\times 0.83\%/tháng = 871.500$ đồng. Bà P thừa nhận thu số tiền lãi là 6.300.000 đồng, thừa 5.428.500 đồng sẽ được trừ vào tiền lãi chậm trả mà bà P yêu cầu.

+ 48.000.000 đồng (thời hạn 01 tuần) thu lãi 03 tháng kể từ ngày 19/8/2015 âm lịch $\times 0.83\%/tháng = 1.195.200$ đồng. Bà P thừa nhận thu số tiền lãi là 8.640.000 đồng, thừa 7.444.800 đồng. sẽ được trừ vào tiền lãi chậm trả mà bà P yêu cầu.

+ 5.000.000 đồng (vay không thời hạn) thu lãi 03 tháng kể từ ngày 29/02/2016 âm lịch $\times 0.83\%/tháng = 124.500$ đồng. Bà P thừa nhận thu số tiền lãi là 900.000 đồng, thừa 775.500 đồng sẽ được trừ vào tiền lãi chậm trả mà bà P yêu cầu.

+ 07 chỉ vàng thu lãi 04 tháng kể từ ngày 19/12/2016 âm lịch, số tiền lãi mà bà P đã thu là 1.680.000 đồng. Theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 không có quy định về chậm thực hiện nghĩa vụ trả vàng mà chỉ có quy định về chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, khi tham gia giao dịch các bên cũng không quy đổi số lượng vàng thành tiền. Mặt khác về giá trị vàng theo quy luật thị trường có sự trượt giá (chủ yếu là trượt giá tăng lên, có lợi cho nguyên đơn), phía nguyên đơn cũng không chứng minh được từng thời điểm vàng trượt giá như thế nào nên không thể có số tiền gốc cụ thể để xem xét tính lãi nên việc nguyên đơn tính lãi số vàng cho bị đơn

vay là không phù hợp. Số tiền lãi mà bà P đã thu của bà L sẽ được khấu trừ vào tiền lãi chậm trả mà bà P yêu cầu.

Tổng cộng bà P thu thừa của bà L như trên là: 15.328.800 đồng.

Bà P yêu cầu hiện nay là mức lãi là 1%/tháng (12%/năm) của các khoản vay, với tổng cộng lãi: 90.320.000 đồng. Hội đồng xét xử nhận định, theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì mức lãi suất quá hạn mà bà P yêu cầu nằm trong giới hạn quy định. Do bà L chậm trả tiền nên phải chịu trách nhiệm trả lãi nợ quá hạn. Tuy nhiên, việc bà P yêu cầu tính lãi của từng khoản vay là không phù hợp, do sau khi bà P nhận lãi như trên nhưng bà L không thanh toán tiếp tiền lãi, có 02 khoản vay đến hạn trả gốc, 02 khoản vay không thời hạn nhưng bà P không tiến hành yêu cầu bà L thực hiện. Đồng thời, sau thời điểm bà P trình bày nhận lãi từng khoản vay thì bà L có trả cho bà P được tổng cộng là: 27.600.000 đồng và 07 chỉ vàng 24k 9999, tương đương 25.900.000 đồng, ngày cuối cùng nhận tiền là ngày 21/12/2019 âm lịch (nhận số tiền 20.000.000 đồng). Xét thấy, số tiền vốn mà bà P nhận từ bà L trả cũng không nêu rõ là trả của khoản vay nào để khấu trừ vào tiền vốn mà bà P cho bà L vay, làm căn cứ tính tiền lãi chậm trả và tiền lãi của từng số tiền vốn mà bà L còn thiếu. Do đó, đủ căn cứ xác định bà L bắt đầu vi phạm sự thỏa thuận trả tiền sau thời điểm kết thúc việc trả số tiền 20.000.000 đồng cho bà P, cụ thể bắt đầu vi phạm thỏa thuận vào ngày 22/12/2019 âm lịch (nhằm ngày 16/01/2020 dương lịch) cho đến thời điểm hiện nay.

Về số tiền gốc mà bà L còn thiếu bà P như nhận định trên là 60.400.000 đồng, do bà L vi phạm thỏa thuận nên phải chịu lãi suất quá hạn sẽ được tính như sau: Số tiền vay còn thiếu tính lãi quá hạn từ ngày 16/01/2020 tính lãi đến ngày 08/9/2022: 60.400.000 đồng x 31 tháng 23 ngày x 1%/tháng = 19.187.000 đồng. Trừ phần lãi mà bà L đóng thừa cho bà P là 15.328.800 đồng. Số lãi còn lại được chấp nhận là 3.858.200 đồng.

Như vậy, tổng số tiền mà bà L phải trả cho bà P là: 60.400.000 đồng vốn gốc và 3.858.200 đồng tiền lãi chậm trả = 64.258.200 đồng. Bà L xin trả dần số tiền còn thiếu, bà P không chấp nhận nên không có căn cứ để xem xét.

Bác phần chênh lệch giữa yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu được chấp nhận là: 07 chỉ vàng 24k10t (tương đương 5.130.000 đồng/chỉ = 35.910.000 đồng) và lãi là 86.461.800 đồng, tổng cộng: 122.371.800 đồng.

Chấp nhận 01 phần yêu cầu xem lại lãi đã đóng của bà L, phần còn lại không có căn cứ, không chấp nhận.

Bà P và anh B thống nhất không yêu cầu xem xét số tiền mà anh B đã nhận thay cho bà P (do bà L trả) nên không xem xét.

Các đương sự không có yêu cầu khác nên không xem xét, giải quyết.

Bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền có nghĩa vụ phải trả. Nhưng được miễn do là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí.

Bà P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần bị bác yêu cầu.

[3]. Xét đề nghị của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định trên nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 357, 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVWQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên:

Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thúy P về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị L trả tiền vay còn thiếu.

Chấp nhận 01 phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu xem lại số tiền lãi đã đóng cho bà P.

Cụ thể tuyên:

1/ Buộc bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thúy P tổng số tiền gồm: 60.400.000 đồng vốn gốc và 3.858.200 đồng tiền lãi chậm trả, tổng cộng: 64.258.200 đồng (Sáu mươi bốn triệu hai trăm năm mươi tám nghìn hai trăm đồng).

2/ Bác phần chênh lệch giữa yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thúy P và yêu cầu được chấp nhận là 07 chỉ vàng 24k10t (tương đương 5.130.000 đồng/chỉ = 35.910.000 đồng) và lãi là 86.461.800 đồng, tổng cộng: 122.371.800 đồng (Một trăm hai mươi hai triệu ba trăm bảy mươi một nghìn tám trăm đồng).

Các đương sự không còn yêu cầu nào khác, không xem xét.

3/ Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Buộc bà Nguyễn Thị L chịu (Đối với nghĩa vụ trả tiền cho bà Lê Thúy P): 3.213.000 đồng, được miễn theo quy định.

- Bà Lê Thúy P chịu (Đối với phần yêu cầu bị bác): 6.118.500 đồng nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí 3.127.500 đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 00015670 ngày 10/02/2022 và 2.258.000 đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008012 ngày 02/8/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam. Bà Lê Thúy P được hoàn trả: 733.000 đồng (bảy trăm ba mươi ba nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Tòa án niêm yết bản án tại Ủy ban nhân dân xã nơi người đó cư trú để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam;
- THA huyện Mỏ Cày Nam;
- Dương sự;
- Lưu (HS, VP).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Đỗ Thúy Hằng